

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày... tháng... năm 20...



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Hồng

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯƠNG HIẾU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 16

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ga	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hữu Hiếu	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ga	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam - *Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International.*

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hữu Hiếu
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 01 năm 2012

Văn phòng Hà Nội :

P. 1401, Toà nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội

Tel: (84 4) 6 2811 488

Fax: (84 4) 6 2811 499

E-mail: contact@krestonaca.vn

www.krestonaca.vn

Số. 25 /BCKT 2012/Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu****Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với các Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

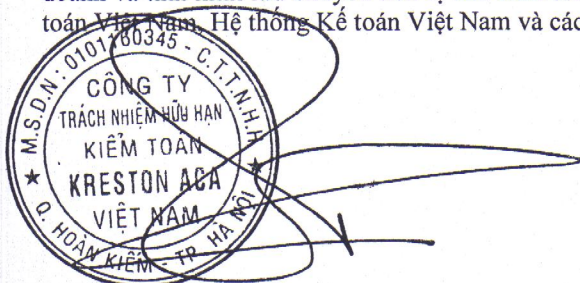
Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Trần Văn Thức**
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 554/KTV
Thay mặt và đại diện cho**Nguyễn Anh Dũng**
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số
1379/KTV**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM**
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2012**Trụ sở chính:**
Tầng 21, toà nhà
Capital Tower,
Số 109
Trần Hưng Đạo
Hoàn Kiếm
Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		209.088.527.067	27.379.973.746
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.438.483.527	7.842.058.366
1. Tiền	111		3.438.483.527	7.842.058.366
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		22.392.448.067	7.968.508.750
1. Phải thu khách hàng	131		14.390.791.671	6.659.752.162
2. Trả trước cho người bán	132		4.744.883.332	1.273.735.054
5. Các khoản phải thu khác	135		3.256.773.064	35.021.534
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.2	167.602.581.509	11.185.169.737
1. Hàng tồn kho	141		167.602.581.509	11.405.482.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(220.312.492)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.655.013.964	384.236.893
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		659.265.925	18.705.833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.906.794.640	112.611.595
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		9.616.950	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	79.336.449	252.919.465
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		70.723.554.789	7.609.533.896
II. Tài sản cố định	220		54.595.399.119	6.986.210.259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	2.083.538.904	5.425.266.712
- Nguyên giá	222		6.937.282.035	9.560.896.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.853.743.131)	(4.135.629.868)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	11.860.215	1.560.943.547
- Nguyên giá	228		178.000.000	1.718.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(166.139.785)	(157.056.453)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	52.500.000.000	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.705.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.7	15.200.000.000	-
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	5.8	505.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		423.155.670	623.323.637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	423.155.670	623.323.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		279.812.081.856	34.989.507.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		116.415.666.993	23.280.118.416
I. Nợ ngắn hạn	310		116.408.666.993	23.273.118.416
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	107.604.400.554	16.619.737.311
2. Phải trả người bán	312		5.512.679.189	3.770.201.728
3. Người mua trả tiền trước	313		2.009.491.546	1.331.701.167
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	687.802.344	929.221.868
6. Chi phí phải trả	316	5.12	383.256.342	383.256.342
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		7.049.518	-
10. Dự phòng phải trả nợ ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		203.987.500	239.000.000
II. Nợ dài hạn	330		7.000.000	7.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		7.000.000	7.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		163.396.414.863	11.709.389.226
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		163.396.414.863	11.709.389.226
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.13	160.000.000.000	10.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.13	338.600.000	338.600.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	5.13	3.057.814.863	1.370.789.226
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		279.812.081.856	34.989.507.642



Dương Hữu Hiếu
Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 09 tháng 01 năm 2012

Trần Thị Thịnh
Phụ Trách kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU B 02-DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	125.351.609.271	55.866.435.415
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		409.347.008	20.216.565
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		124.942.262.263	55.846.218.850
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	111.068.782.110	40.612.644.478
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.873.480.153	15.233.574.372
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	102.277.992	23.557.919
7. Chi phí tài chính	22	5.17	2.982.692.248	2.872.093.059
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.516.411.058	1.616.465.395
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.254.528.083	11.373.452.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.738.537.814	1.011.586.401
11. Thu nhập khác	31	5.18	306.745.531	1.923.959.715
12. Chi phí khác	32	5.18	403.786	1.144.083.424
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		306.341.745	779.876.291
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.044.879.559	1.791.462.692
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	357.853.922	450.163.179
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.687.025.637	1.341.299.513



Dương Hữu Hiếu
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 01 năm 2012

Trần Thị Thịnh
Phụ Trách kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu B 03-DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.044.879.559	1.791.462.692
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	727.196.596	784.675.721
- Các khoản dự phòng	03	(220.312.492)	(78.846.026)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(99.245.638)	(20.995.529)
- Chi phí lãi vay	06	2.516.411.058	1.616.465.395
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	4.968.929.083	4.092.762.253
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.714.156.297)	2.256.803.798
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(156.197.099.280)	1.738.028.198
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.905.647.412	(9.322.336.751)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(440.392.125)	(630.552.803)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.516.411.058)	(1.771.211.698)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(112.616.000)	(853.281.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(177.106.098.265)	(4.489.788.654)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(52.676.385.455)	(107.333.264)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.705.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	99.245.638	20.995.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(68.282.139.817)	(86.337.735)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	150.000.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	280.080.189.301	46.208.026.477
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(189.095.526.058)	(36.064.360.686)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.708.594.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	240.984.663.243	7.435.071.711
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4.403.574.839)	2.858.945.322
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.842.058.366	4.983.113.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.438.483.527	7.842.058.366



Dương Hữu Hiếu
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 1 năm 2012

Trần Thị Thịnh
Phụ Trách kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu (gọi tắt là "Công ty") là Công ty TNHH được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 4600341471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003, Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 31 tháng 12 năm 2011. Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 16 là 160.000.000.000 đồng.

1.2 Hoạt động chính

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (bán Phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà n ước cấm), chất tẩy rửa;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, (Thức ăn chăn nuôi);
- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, Viễn thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trung bày hàng mẫu);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (bán buôn than, dầu mỡ bôi trơn);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý bán vé máy bay);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (quặng chì, kẽm, đồng, vàng);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);
- Bán buôn thực phẩm (bánh kẹo, thực phẩm chức năng, đồ hộp, hải sản);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà đất);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (dịch vụ du lịch sinh thái);
- Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm (bán buôn thiết bị tin học);
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (bán buôn sản phẩm thuốc lá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ gỗ);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành về việc Ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯƠNG HIẾUSố nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn
TP.Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 08
TSCĐ Khác	3 - 10

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ nhỏ, sẽ được phân bổ dần vào chi phí trong các năm tiếp theo.

4.7 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời hạn không quá 2 năm.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Được ghi nhận khi đơn vị xác định được chắc chắn sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực nhận trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả thương mại hoặc phải trả khác (trên cơ sở tính hiện hữu của mỗi khoản mục tương ứng với quyền lợi đã nhận được từ các nhà cung cấp hoặc theo các quy định hiện hành của Pháp luật để ghi nhận nghĩa vụ phải trả cho các bên liên quan sau khi loại trừ các nghĩa vụ mà Công ty đã thực hiện).

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố định có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ ngày được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản tiền tệ, công nợ ngắn hạn được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán, chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản công nợ dài hạn được phản ánh vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Tiền mặt	3.091.161.121	7.346.503.729
Tiền gửi Ngân hàng	347.322.406	495.554.637
Cộng	<u>3.438.483.527</u>	<u>7.842.058.366</u>

5.2 Hàng tồn kho

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Công cụ, dụng cụ	1.817.273	-
Hàng hoá	167.600.764.236	11.405.482.229
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(220.312.492)
Cộng	<u>167.602.581.509</u>	<u>11.185.169.737</u>

5.3 Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	79.336.449	252.919.465
Cộng	<u>79.336.449</u>	<u>252.919.465</u>

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯƠNG HIẾUSố nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn
TP.Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.4 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2010	5.430.624.125	2.914.328.790	484.194.989	731.748.676	9.560.896.580
Tăng trong năm	-	-	176.385.455	-	176.385.455
Mua trong năm	-	-	176.385.455	-	176.385.455
Giảm trong năm	2.800.000.000	-	-	-	2.800.000.000
Giảm khác (*)	2.800.000.000	-	-	-	2.800.000.000
Tại ngày 31/12/2011	2.630.624.125	2.914.328.790	660.580.444	731.748.676	6.937.282.035
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2010	1.287.271.941	1.884.673.540	418.304.217	545.380.170	4.135.629.868
Tăng trong năm	336.958.922	294.280.970	83.157.813	3.715.558	718.113.263
Trích khấu hao trong năm	336.958.922	294.280.970	83.157.813	3.715.558	718.113.263
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	1.624.230.863	2.178.954.510	501.462.030	549.095.728	4.853.743.131
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2010	4.143.352.184	1.029.655.250	65.890.772	186.368.506	5.425.266.712
Tại ngày 31/12/2011	1.006.393.262	735.374.280	159.118.414	182.652.948	2.083.538.904

(*) Là nguyên giá của nhà kho Công ty đã mua năm 2010, tuy nhiên năm 2011 trả lại cho người bán do không hoàn thiện được các thủ tục như quy định trong hợp đồng mua bán.

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯƠNG HIẾUSố nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn
TP.Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.5 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2010	1.540.000.000	178.000.000	1.718.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	1.540.000.000	-	1.540.000.000
Giảm khác (*)	1.540.000.000	-	1.540.000.000
Tại ngày 31/12/2011	-	178.000.000	178.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ			
Tại ngày 31/12/2010	-	157.056.453	157.056.453
Tăng trong năm	-	9.083.332	9.083.332
Trích khấu hao	-	9.083.332	9.083.332
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	-	166.139.785	166.139.785
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	1.540.000.000	20.943.547	1.560.943.547
Tại ngày 31/12/2011	-	11.860.215	11.860.215

(*) Là nguyên giá đất của nhà kho Công ty đã mua năm 2010, tuy nhiên năm 2011 trả lại cho người bán do không hoàn thiện được các thủ tục như quy định trong hợp đồng mua bán.

5.6 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí mua 35.000 m ² đất tại Xã Hải Tiến, Thị xã Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh (Lô 02)	20.500.000.000	-
Chi phí mua 42.500 m ² đất tại Xã Hải Tiến, Thị xã Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh (Lô 02b)	32.000.000.000	-
Cộng	52.500.000.000	-

5.7 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư mua 1.520.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Thái Sơn chiếm 25% vốn điều lệ	15.200.000.000	-
Cộng	15.200.000.000	-

5.8 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Mua cổ phần Tổng Công ty Thép Việt Nam (mệnh giá 10.000 đồng/CP, giá mua 10.100 đồng/CP)	505.000.000	-
Cộng	505.000.000	-

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tại ngày 01 tháng 01	623.323.637	11.476.667
Tăng	97.009.593	1.290.289.942
Phân bổ vào chi phí trong năm	(297.177.560)	(678.442.972)
Tại ngày 31 tháng 12	423.155.670	623.323.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.10 Vay ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ngân hàng Công thương Lưu Xá	27.058.229.300	9.532.437.230
Ngân hàng Xăng Dầu	-	5.087.300.081
Vay Cá nhân		
- Nguyễn Thị Hoài Giang (i)	-	2.000.000.000
- Bùi Thị Hương (ii)	80.546.171.254	-
Cộng	107.604.400.554	16.619.737.311

(i):Vay ngắn hạn của Bà Nguyễn Thị Hoài Giang theo hợp đồng số 01/2010/DH-NHG ngày 01/07/2010, với mục đích là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(ii):Vay ngắn hạn của Bà Bùi Thị Hương theo hợp đồng số 07/2011/DH-NHG ngày 01/10/2011, với mục đích là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	398.587.527
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.708.622
Thuế xuất, nhập khẩu	128.575.513	135.225.861
Thuế thu nhập doanh nghiệp	559.226.831	313.988.909
Thuế thu nhập cá nhân	-	78.710.949
Cộng	687.802.344	929.221.868

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí bảo hành hàng hóa	383.256.342	383.256.342
Cộng	383.256.342	383.256.342

5.13 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 31/12/2009	10.000.000.000	-	3.385.594.080	13.385.594.080
Tăng trong năm	-	338.600.000	1.370.789.226	1.709.389.226
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.341.299.513	1.341.299.513
Tăng khác	-	338.600.000	29.489.713	368.089.713
Giảm trong năm	-	-	3.385.594.080	3.385.594.080
Chia lợi nhuận	-	-	2.708.594.080	2.708.594.080
Trích lập các quỹ	-	-	677.000.000	677.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2010	10.000.000.000	338.600.000	1.370.789.226	11.709.389.226
Tăng trong năm	150.000.000.000	-	1.687.025.637	151.687.025.637
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.687.025.637	1.687.025.637
Góp vốn	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	160.000.000.000	338.600.000	3.057.814.863	163.396.414.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.13 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp

	Số cam kết góp theo ĐKKD		Số đã góp đến 31/12/2011	
	Số tiền VND	% vốn Điều lệ	Số tiền VND	% vốn Điều lệ
Dương Hữu Hiếu	80.000.000.000	50,00	80.000.000.000	50,00
Nguyễn Văn Ga	2.000.000.000	1,25	2.000.000.000	1,25
Nguyễn Thị Hoài Giang	20.000.000.000	12,50	20.000.000.000	12,50
Trần Thanh Tùng	2.000.000.000	1,25	2.000.000.000	1,25
Nguyễn Thị Thu Hương	8.000.000.000	5,00	8.000.000.000	5,00
Dương Hữu Hiếu	16.000.000.000	10,00	16.000.000.000	10,00
Dương Thị Hà	16.000.000.000	10,00	16.000.000.000	10,00
Dương Văn Hưng	16.000.000.000	10,00	16.000.000.000	10,00
Cộng	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00

5.14 Doanh thu bán hàng

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng hóa	125.351.609.271	55.866.435.415
Cộng	125.351.609.271	55.866.435.415

5.15 Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	111.068.782.110	40.612.644.478
Cộng	111.068.782.110	40.612.644.478

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.245.638	20.995.529
Doanh thu tài chính khác	3.032.354	2.562.390
Cộng	102.277.992	23.557.919

5.17 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	2.516.411.058	1.616.465.395
Chi phí hoạt động tài chính khác	466.281.190	1.255.627.664
Cộng	2.982.692.248	2.872.093.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.18 Thu nhập khác, chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập khác		
Thu từ bồi thường, được thưởng	-	422.214.760
Thu nhập khác	306.745.531	1.501.744.955
Cộng	306.745.531	1.923.959.715
Chi phí khác		
Chi phí bồi thường chậm giao hàng	-	130.320.124
Chi phí bị phạt hành chính	-	9.190.025
Chi phí khác	403.786	1.004.573.275
Cộng	403.786	1.144.083.424
Lợi nhuận từ hoạt động khác	306.341.745	779.876.291

5.19 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.044.879.559	1.791.462.692
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	9.190.025
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	2.044.879.559	1.800.652.717
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	511.219.890	450.163.179
<i>Giảm 30% thuế TNDN năm 2011</i>	<i>(153.365.968)</i>	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	357.853.922	450.163.179

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5.20 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.



Dương Hữu Hiếu
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 01 năm 2012

Trần Thị Thịnh
Phụ trách kế toán